Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4803.00.90

Mã HS	4803.00.90
Mô tả hàng hóa	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 10:51:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48030090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7447
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7447
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7447
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-KH, CN)	0% (trừ KH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7157
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7112
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7112
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7112
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7112
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7112
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7112
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E7162
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7162
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7162
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7162

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7162
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7162
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7163
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7163
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7163
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7163
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7163
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7163
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7164
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H7118
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7120
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7120
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7120
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7120
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7120
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7120
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7148
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7148
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7148
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7148
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7148
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7148
VCFTA	2022	2022	32	VC!D7194
VCFTA	2023	2023	32	VC!E7194
VCFTA	2024	2024	16	VC!F7194
VCFTA	2025	2025	16	VC!G7194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	16	VC!H7194
VCFTA	2027	2027	16	VC!I7194
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7174
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7174
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7174
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7174
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7174
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7174
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7183
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7183
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7183
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7183
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7183
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7183
EVFTA	2022	2022	9	EV-NK!D7175
EVFTA	2023	2023	6	EV-NK!E7175
EVFTA	2024	2024	3	EV-NK!F7175
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7175
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7175
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7175
UKVFTA	2022	2022	9	UKV!D7176
UKVFTA	2023	2023	6	UKV!E7176
UKVFTA	2024	2024	3	UKV!F7176
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7176
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7176
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7142
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7142
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7142
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7142
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7142
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7142
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7142
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7177
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7177
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7177
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7177
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7177
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7177
RCEP B	2022	2022	20	B!D7177
RCEP B	2023	2023	20	B!E7177
RCEP B	2024	2024	20	B!F7177
RCEP B	2025	2025	20	B!G7177
RCEP B	2026	2026	20	B!H7177
RCEP B	2027	2027	20	B!I7177
RCEP C	2022	2022	*	C!D7177
RCEP C	2023	2023	*	C!E7177
RCEP C	2024	2024	*	C!F7177
RCEP C	2025	2025	*	C!G7177
RCEP C	2026	2026	*	C!H7177
RCEP C	2027	2027	*	C!I7177
RCEP D	2022	2022	20	D!D7177

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7177
RCEP D	2024	2024	20	D!F7177
RCEP D	2025	2025	20	D!G7177
RCEP D	2026	2026	20	D!H7177
RCEP D	2027	2027	20	D!I7177
RCEP E	2022	2022	20	E!D7180
RCEP E	2023	2023	20	E!E7180
RCEP E	2024	2024	20	E!F7180
RCEP E	2025	2025	20	E!G7180
RCEP E	2026	2026	20	E!H7180
RCEP E	2027	2027	20	E!I7180
RCEP F	2022	2022	20	F!D7177
RCEP F	2023	2023	20	F!E7177
RCEP F	2024	2024	20	F!F7177
RCEP F	2025	2025	20	F!G7177
RCEP F	2026	2026	20	F!H7177
RCEP F	2027	2027	20	F!I7177
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6638
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6638
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6638
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6638

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4803.00 có 2 dòng thuế; dòng 4803.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4803.00.30 Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4803.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4803.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7447), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.